

Số: 14 /2007/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2007

THÔNG TƯ
**Hướng dẫn xếp hạng trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề
và trung tâm dạy nghề công lập.**

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại, xếp hạng các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại Công văn số 9467/BTC-HCSN ngày 17/07/2007 và của Bộ Nội vụ tại Công văn số 2183/BNV-TCBC ngày 30/7/2007, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xếp hạng trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề công lập như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn việc xếp hạng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề công lập (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề).

Thông tư này không áp dụng đối với trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề tư thực hoặc có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Mục đích xếp hạng cơ sở dạy nghề

Thống nhất mức phụ cấp chức vụ lãnh đạo của từng chức danh quản lý trong cơ sở dạy nghề.

3. Số hạng cơ sở dạy nghề

a) Trường cao đẳng nghề có 2 hạng: hạng I và hạng II, tương ứng với hạng ba, hạng bốn trong Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ đối với các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo.

b) Trường trung cấp nghề có 3 hạng: hạng I, hạng II và hạng III, tương ứng với hạng bốn, hạng năm, hạng sáu trong Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày

19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ đối với các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo.

c) Trung tâm dạy nghề có 2 hạng: hạng I và hạng II, tương ứng với hạng sáu, hạng bảy trong Quyết định số 181/2005/QĐ-TTg ngày 19/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ đối với các tổ chức sự nghiệp, dịch vụ công lập thuộc ngành giáo dục và đào tạo.

II. NGUYÊN TẮC XẾP HẠNG

1. Xếp hạng cơ sở dạy nghề được xác định trên cơ sở đánh giá thực trạng và tính điểm theo 4 nhóm tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí I: Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo.
- Nhóm tiêu chí II: Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giáo viên.
- Nhóm tiêu chí III: Cơ sở vật chất, thiết bị và chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học.
- Nhóm tiêu chí IV: Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động.

2. Hạng của cơ sở dạy nghề được xác định trên cơ sở tổng số điểm đạt được theo 4 nhóm tiêu chí quy định trên.

3. Tất cả các cơ sở dạy nghề đã xếp hạng và chưa xếp hạng đều thực hiện xếp hạng, xếp hạng lại theo quy định của Thông tư này.

III. XẾP HẠNG

1. Thang điểm đánh giá xếp hạng cơ sở dạy nghề là 100 điểm.

2. Xếp hạng cơ sở dạy nghề:

a) Trường cao đẳng nghề

- Hạng I: đạt số điểm từ 86 điểm trở lên.
- Hạng II: đạt số điểm dưới 86 điểm.

(Tiêu chí và bảng điểm đánh giá xếp hạng theo phụ lục 1)

b) Trường trung cấp nghề

- Hạng I: đạt số điểm từ 86 điểm trở lên.
- Hạng II: đạt số điểm từ 71 điểm đến dưới 86 điểm.
- Hạng III: đạt số điểm dưới 71 điểm.

(Tiêu chí và bảng điểm đánh giá xếp hạng theo phụ lục 2)

c) Trung tâm dạy nghề

- Hạng I: đạt số điểm từ 86 điểm trở lên.
- Hạng II: đạt số điểm dưới 86 điểm.

(Tiêu chí và bảng điểm đánh giá xếp hạng theo phụ lục 3)

IV. MỨC PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO

Phụ cấp chức vụ lãnh đạo các cơ sở dạy nghề được xếp theo hạng của cơ sở dạy nghề và quy định như sau:

TT	Cơ sở dạy nghề	Chức danh lãnh đạo	Hệ số phụ cấp	Ghi chú
1	Trường cao đẳng nghề	- Hiệu trưởng:		
		+ Trường hạng I	0,90	
		+ Trường hạng II	0,80	
		- Phó Hiệu trưởng:		
		+ Trường hạng I	0,70	
		+ Trường hạng II	0,60	
		- Trưởng khoa, phòng, ban, trung tâm, bộ môn trực thuộc trường và tương đương.	0,45	Áp dụng chung cho tất cả các trường cao đẳng nghề hạng I và hạng II
		- Phó trưởng khoa, phòng, ban, trung tâm, bộ môn trực thuộc trường và tương đương.	0,35	
		- Các chức danh lãnh đạo trực thuộc khoa:		
		+ Trưởng bộ môn, trung tâm và tương đương.	0,25	
		+ Phó trưởng bộ môn, trung tâm và tương đương.	0,20	
2	Trường trung cấp nghề	- Hiệu trưởng:		
		+ Trường hạng I	0,80	
		+ Trường hạng II	0,70	
		+ Trường hạng III	0,60	
		- Phó Hiệu trưởng:		
		+ Trường hạng I	0,60	
		+ Trường hạng II	0,50	
		+ Trường hạng III	0,40	
		- Trưởng khoa, phòng, ban, tổ bộ môn trực thuộc trường và tương đương.	0,35	Áp dụng chung cho tất cả các trường trung cấp nghề hạng I, hạng II và hạng III
		- Phó trưởng khoa, phòng, ban, tổ bộ môn trực thuộc trường và tương đương.	0,25	
		- Tổ trưởng tổ bộ môn trực thuộc khoa.	0,20	
		- Tổ phó tổ bộ môn trực thuộc khoa.	0,15	
3	Trung tâm dạy			

	nghề			
		- Giám đốc: + Trung tâm hạng I: + Trung tâm hạng II: - Phó giám đốc + Trung tâm hạng I: + Trung tâm hạng II:	0,60 0,50 0,40 0,30	
		Tổ trưởng Tổ chuyên môn và tương đương.	0,25	,p dụng chung cho tất cả các trung tâm dạy nghề hạng I và hạng II

V. THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC XẾP HẠNG

1. Thẩm quyền xếp hạng

a) Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Người đứng đầu cơ quan Trung ương của tổ chức chính trị xã hội (sau đây gọi chung là Bộ) quyết định công nhận hạng đối với các cơ sở dạy nghề thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định công nhận hạng đối với các cơ sở dạy nghề thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thủ tục xếp hạng

Trên cơ sở các tiêu chí được hướng dẫn tại Thông tư này, cơ sở dạy nghề lập hồ sơ đề nghị xếp hạng và báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Hồ sơ đề nghị xếp hạng, gồm:

a) Văn bản đề nghị xếp hạng của cơ sở dạy nghề.

b) Bảng tự đánh giá, chấm điểm của cơ sở dạy nghề theo các tiêu chí trong phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này và các văn bản, tài liệu, hồ sơ chứng minh số điểm đã đạt được.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xếp hạng quy định tại điểm 1 của Mục này tổ chức tiếp nhận hồ sơ đề nghị xếp hạng của cơ sở dạy nghề. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xếp hạng có trách nhiệm xem xét, thẩm định và quyết định công nhận xếp hạng cơ sở dạy nghề.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc xếp hạng các cơ sở dạy nghề.

Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai hướng dẫn việc đánh giá, xếp hạng các cơ sở dạy nghề thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư này; báo cáo kết quả xếp hạng các cơ sở dạy nghề thuộc phạm vi quản lý về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Tổng cục Dạy nghề) và Bộ Nội vụ.

2. Sau 5 năm (đủ 60 tháng), kể từ ngày ký quyết định xếp hạng, các cơ sở dạy nghề phải được xem xét quyết định xếp lại hạng.

Trường hợp cơ sở dạy nghề sau khi xếp hạng được đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung nhiệm vụ thì sau 1 năm (đủ 12 tháng) kể từ ngày quyết định đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung nhiệm vụ được xem xét xếp lại hạng.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây về việc xếp hạng trường dạy nghề trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, giải quyết./.

Bộ trưởng

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- HĐND, UBND, Sở LĐTBXH, Sở Tài chính, Sở Nội vụ
- các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Website của Chính phủ;

Nguyễn Thị Kim Ngân

- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCCB, TCDN.

PHỤ LỤC 1

TIÊU CHÍ VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14 /2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A.	Nhóm tiêu chí I: Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo	25 điểm
1.	Quy mô tuyển sinh cao đẳng nghề	(12 điểm)
	- Từ 300 sinh viên/năm trở lên	<i>12 điểm</i>
	- Dưới 300 sinh viên/năm	<i>6 điểm</i>
2.	Quy mô đào tạo chung (cao đẳng nghề và trung cấp nghề)	(5 điểm)
	- Từ 1.000 học sinh, sinh viên trở lên	<i>5 điểm</i>
	- Dưới 1.000 học sinh, sinh viên	<i>3 điểm</i>
3.	Số nghề đào tạo trình độ cao đẳng	(8 điểm)
	- Trên 6 nghề	<i>8 điểm</i>
	- Từ 4 đến 6 nghề	<i>6 điểm</i>
	- Dưới 4 nghề	<i>4 điểm</i>
B.	Nhóm tiêu chí II: Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giáo viên	25 điểm
1.	Cơ cấu tổ chức	(5 điểm)
	Số phòng, khoa, trung tâm và tương đương thuộc trường (sau đây gọi chung là đơn vị):	
	- Từ 10 đơn vị trở lên	<i>5 điểm</i>
	- Từ 7 đến 9 đơn vị	<i>4 điểm</i>
	- Dưới 7 đơn vị	<i>3 điểm</i>
2.	Đội ngũ cán bộ, giáo viên	(20 điểm)
	a) Số cán bộ, giáo viên cơ hữu	(8 điểm)
	- Từ 150 người trở lên	<i>8 điểm</i>
	- Từ 100 đến dưới 150 người	<i>6 điểm</i>
	- Dưới 100 người	<i>4 điểm</i>
	b) Số học sinh, sinh viên học nghề quy đổi/số giáo viên, giảng viên dạy nghề quy đổi	(2 điểm)
	- Dưới 25 học sinh, sinh viên/01 giáo viên, giảng viên	<i>2 điểm</i>
	- Từ 25 học sinh, sinh viên trở lên/01 giáo viên, giảng viên	<i>1 điểm</i>
	c) Trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên	(10 điểm)
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý:	(2 điểm)
	+ 100% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên	<i>2 điểm</i>
	+ Từ 80 đến dưới 100% cán bộ quản lý có trình độ đại học trở lên	<i>1 điểm</i>

	+ Dưới 80% cán bộ quản lý có trình độ đại học trở lên	0,5 điểm
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ giáo viên: + 100% đạt chuẩn theo quy định của Luật Dạy nghề + Từ 70 đến dưới 100% đạt chuẩn theo quy định + Dưới 70% đạt chuẩn theo quy định	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm 0,5 điểm
	- Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên đại học: + Từ 5% trở lên + Dưới 5%	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm
	- Trình độ sư phạm: + 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm (có bằng tốt nghiệp sư phạm kỹ thuật hoặc chứng chỉ sư phạm bậc II hoặc chứng chỉ sư phạm dạy nghề) + Từ 70 đến dưới 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm + Dưới 70% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm 0,5 điểm
	- Trình độ tin học: + Từ 70% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương trở lên + Dưới 70% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương	(1 điểm) 1 điểm 0,5 điểm
	- Trình độ ngoại ngữ: + Từ 70% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên + Dưới 70% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương	(1 điểm) 1 điểm 0,5 điểm
C.	Nhóm tiêu chí III: Cơ sở vật chất, thiết bị và chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	40 điểm
1.	Cơ sở vật chất	(21 điểm)
	a) Diện tích đất sử dụng	(4 điểm)
	- Có diện tích đất sử dụng đạt chuẩn quy định (20.000 m ² đối với khu vực đô thị và 40.000 m ² đối với khu vực ngoài đô thị) - Có diện tích đất sử dụng chưa đạt chuẩn quy định (dưới 20.000 m ² đối với khu vực đô thị và 40.000 m ² đối với khu vực ngoài đô thị)	4 điểm 2 điểm
	b) Nhà xưởng, phòng học	(10 điểm)
	- Phòng học lý thuyết, thực hành: + Có số phòng học lý thuyết, thực hành đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m ² /chỗ học; diện tích phòng học thực hành	(4 điểm)

tối thiểu từ 4 - 6 m ² /chỗ thực hành) + Có số phòng học lý thuyết, thực hành nhưng chưa đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết dưới 1,5 m ² /chỗ học; diện tích phòng học thực hành dưới 4m ² /chỗ thực hành)	4 điểm 2 điểm
- Xưởng thực hành: + Có xưởng thực hành đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề + Có xưởng thực hành nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề	(4 điểm) 4 điểm 2 điểm
- Phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn: + Có đủ phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề + Chưa đủ phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo cao đẳng nghề	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm
c) Thư viện: + Thư viện có chỗ ngồi đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho 15% học sinh và 25% cán bộ giảng dạy trở lên (Diện tích đảm bảo 1,8m ² /chỗ đọc và 1,5m ² chỗ đọc đối với thư viện điện tử) + Thư viện có chỗ ngồi nhưng chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu, dưới 15% cho học sinh và dưới 25% cán bộ giảng dạy (Diện tích dưới 1,8m ² /chỗ đọc và 1,5m ² chỗ đọc đối với thư viện điện tử)	(3 điểm) 3 điểm 1,5 điểm
d) Ký túc xá: + Có ký túc xá đáp ứng tối thiểu 50% số lượng học sinh, sinh viên theo quy mô đào tạo trở lên + Ký túc xá đáp ứng dưới 50% số lượng học sinh, sinh viên theo quy mô đào tạo	(2 điểm) 2 điểm 1 điểm
e) Khu rèn luyện thể chất: + Có đủ diện tích để phục vụ cho học sinh, sinh viên và giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế + Chưa đủ diện tích để phục vụ cho học sinh, sinh viên và giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế	(1 điểm) 1 điểm 0,5 điểm
f) Phòng y tế: + Có phòng y tế với trang thiết bị đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường	(1 điểm) 1 điểm

	+ Có phòng y tế với trang thiết bị nhưng chưa đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường	0,5 điểm
2.	Thiết bị dạy và học nghề	(9 điểm)
	- Chung loại thiết bị:	(3 điểm)
	+ Có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo	3 điểm
	+ Chưa có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo	1,5 điểm
	- Số lượng thiết bị:	(3 điểm)
	+ Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo	3 điểm
	+ Số lượng thiết bị chưa đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo	1,5 điểm
	- Công nghệ của thiết bị:	(3 điểm)
	+ Từ 50% thiết bị dạy nghề trở lên được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại	3 điểm
	+ Dưới 50% thiết bị dạy nghề được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại	1,5 điểm
3.	Chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	(10 điểm)
	a) Chương trình	(3 điểm)
	- 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới	3 điểm
	- Dưới 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc các chương trình chưa được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới	1,5 điểm
	b) Giáo trình	(4 điểm)
	- Có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường	4 điểm
	- Chưa có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường	2 điểm
	c) Phương tiện dạy học	(3 điểm)
	- Mô hình học cụ:	(1 điểm)
	+ Có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ luôn được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo	1 điểm
	+ Chưa có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ chưa được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo	0,5 điểm
	- Thiết bị đa phương tiện	(1 điểm)
	+ Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng 100% yêu cầu giảng dạy	

	theo chương trình đào tạo + Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng dưới 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình đào tạo	<i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
	- Phần mềm dạy học: + Có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập + Chưa có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	(1 điểm) <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
D.	Nhóm tiêu chí IV: Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động	10 điểm
1.	Sử dụng các nguồn lực đầu tư	(1 điểm)
	- Đúng mục đích và có hiệu quả - Chưa đúng mục đích, hiệu quả chưa cao	<i>1 điểm</i> <i>0 điểm</i>
2.	Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	(2 điểm)
	- Có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường - Chưa có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	<i>2 điểm</i> <i>0 điểm</i>
3.	Phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	(3 điểm)
	- Có phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề - Chưa phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	<i>3 điểm</i> <i>0 điểm</i>
4.	Cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc đầu tư được sử dụng vào mục đích đào tạo	(1 điểm)
	- 100% - Dưới 100%	<i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
5.	Tỷ lệ % học sinh - sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp	(3 điểm)
	- Từ 70% trở lên - Dưới 70%	<i>3 điểm</i> <i>1,5 điểm</i>

PHỤ LỤC 2

TIÊU CHÍ VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A.	Nhóm tiêu chí I: Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo	25 điểm
1.	Quy mô tuyển sinh trung cấp nghề	(12 điểm)
	- Trên 300 học sinh/năm	12 điểm
	- Dưới 300 học sinh/năm	6 điểm
2.	Quy mô đào tạo	(5 điểm)
	- Từ 1.000 học sinh trở lên	5 điểm
	- Dưới 1.000 học sinh	3 điểm
3.	Số nghề đào tạo trình độ trung cấp	(8 điểm)
	- Trên 6 nghề	8 điểm
	- Từ 4 đến 6 nghề	6 điểm
	- Dưới 4 nghề	4 điểm
B.	Nhóm tiêu chí II: Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giáo viên	25 điểm
1.	Cơ cấu tổ chức	(5 điểm)
	Số phòng, khoa, trung tâm và tương đương thuộc trường (sau đây gọi chung là đơn vị):	
	- Từ 10 đơn vị trở lên	5 điểm
	- Từ 7 đến 9 đơn vị	4 điểm
	- Dưới 7 đơn vị	3 điểm
2.	Đội ngũ cán bộ, giáo viên	(20 điểm)
	a) Số cán bộ, giáo viên cơ hữu	(8 điểm)
	- Từ 150 người trở lên	8 điểm
	- Từ 100 đến dưới 150 người	6 điểm
	- Dưới 100 người	4 điểm
	b) Số học sinh học nghề quy đổi/số giáo viên dạy nghề quy đổi	(2 điểm)
	- Dưới 25 học sinh/01 giáo viên	2 điểm
	- Từ 25 học sinh trở lên/01 giáo viên	1 điểm
	c) Trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên	(10 điểm)
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý:	(2 điểm)
	+ 100% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên	2 điểm
	+ Từ 80% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên	1 điểm
	+ Dưới 80% cán bộ quản lý có trình độ từ đại học trở lên	0,5 điểm

	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ giáo viên: + 100% đạt chuẩn theo quy định của Luật Dạy nghề + Từ 70% đến dưới 100% đạt chuẩn theo quy định + Dưới 70% đạt chuẩn theo quy định	(2 điểm) <i>2 điểm</i> <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
	- Tỷ lệ giáo viên có trình độ trên đại học: + Từ 3% trở lên + Dưới 3%	(2 điểm) <i>2 điểm</i> <i>1 điểm</i>
	- Trình độ sư phạm: + 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm (có bằng tốt nghiệp sư phạm kỹ thuật hoặc chứng chỉ sư phạm bậc II hoặc chứng chỉ sư phạm dạy nghề) + Từ 70 đến dưới 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm + Dưới 70% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm	(2 điểm) <i>2 điểm</i> <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
	- Trình độ tin học: + Từ 60% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương trở lên + Dưới 60% giáo viên có trình độ tin học B hoặc tương đương	(1 điểm) <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
	- Trình độ ngoại ngữ: + 60% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên + Dưới 60% giáo viên có trình độ ngoại ngữ B hoặc tương đương	(1 điểm) <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
C.	Nhóm tiêu chí III: Cơ sở vật chất, thiết bị và chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	40 điểm
1.	Cơ sở vật chất	(21 điểm)
	a) Diện tích đất sử dụng	(4 điểm)
	- Có diện tích đất sử dụng đạt chuẩn quy định (10.000 m ² đối với khu vực đô thị và 30.000 m ² đối với khu vực ngoài đô thị) - Có diện tích đất sử dụng nhưng chưa đạt chuẩn quy định (dưới 10.000 m ² đối với khu vực đô thị và 30.000 m ² đối với khu vực ngoài đô thị)	<i>4 điểm</i> <i>2 điểm</i>
	b) Nhà xưởng, phòng học	(10 điểm)
	- Phòng học lý thuyết, thực hành: + Có số phòng học lý thuyết, thực hành đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m ² /chỗ học; diện tích phòng học thực hành tối thiểu từ 4 - 6 m ² /chỗ thực hành)	(4 điểm) <i>4 điểm</i>

<ul style="list-style-type: none"> + Có số phòng học lý thuyết, thực hành nhưng chưa đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết dưới 1,5 m²/chỗ học; diện tích phòng học thực hành dưới 4m²/chỗ thực hành) 	<p><i>2 điểm</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> - Xưởng thực hành: + Có xưởng thực hành đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo trung cấp nghề + Có xưởng thực hành nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo trung cấp nghề 	<p>(4 điểm)</p> <p><i>4 điểm</i></p> <p><i>2 điểm</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> - Phòng học chuyên môn: + Có đủ phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo trung cấp nghề + Chưa có đủ phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu theo chương trình đào tạo trung cấp nghề 	<p>(2 điểm)</p> <p><i>2 điểm</i></p> <p><i>1 điểm</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> c) Thư viện: + Thư viện có chỗ ngồi đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho 10% học sinh và 20% cán bộ giảng dạy trở lên. Diện tích đảm bảo 1,8m²/chỗ đọc và 1,5m² chỗ đọc đối với thư viện điện tử + Thư viện có chỗ ngồi nhưng chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu, dưới 10% cho học sinh và dưới 20% cho cán bộ giảng dạy. Diện tích dưới 1,8m²/chỗ đọc và 1,5m² chỗ đọc đối với thư viện điện tử 	<p>(3 điểm)</p> <p><i>3 điểm</i></p> <p><i>1,5 điểm</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> d) Ký túc xá: + Có ký túc xá đáp ứng tối thiểu 40% số lượng học sinh theo quy mô đào tạo + Có ký túc xá đáp ứng dưới 40% số lượng học sinh theo quy mô đào tạo 	<p>(2 điểm)</p> <p><i>2 điểm</i></p> <p><i>1 điểm</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> e) Khu rèn luyện thể chất: + Có đủ diện tích để phục vụ cho học sinh, giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế + Chưa đủ diện tích để phục vụ cho học sinh, giáo viên rèn luyện thể chất theo tiêu chuẩn thiết kế 	<p>(1 điểm)</p> <p><i>1 điểm</i></p> <p><i>0,5 điểm</i></p>
<ul style="list-style-type: none"> f) Phòng y tế: + Có phòng y tế với trang thiết bị đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường + Có phòng y tế với trang thiết bị nhưng chưa đáp ứng tối thiểu điều kiện chăm sóc sức khỏe cho giáo viên, học sinh trong trường 	<p>(1 điểm)</p> <p><i>1 điểm</i></p> <p><i>0,5 điểm</i></p>

2.	Thiết bị dạy và học nghề	(9 điểm)
	- Chung loại thiết bị: + Có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo + Chưa có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo	(3 điểm) <i>3 điểm</i> <i>1,5 điểm</i>
	- Số lượng thiết bị: + Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo + Số lượng thiết bị chưa đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo	(3 điểm) <i>3 điểm</i> <i>1,5 điểm</i>
	- Công nghệ của thiết bị: + Từ 50% thiết bị dạy nghề trở lên được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại + Dưới 50% thiết bị dạy nghề được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại	(3 điểm) <i>3 điểm</i> <i>1,5 điểm</i>
3.	Chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	(10 điểm)
	a) Chương trình	(3 điểm)
	- 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới - Dưới 100% chương trình đào tạo được xây dựng theo chương trình khung do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc các chương trình chưa được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới	<i>3 điểm</i> <i>1,5 điểm</i>
	b) Giáo trình	(4 điểm)
	- Có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường - Chưa có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trường	<i>4 điểm</i> <i>2 điểm</i>
	c) Phương tiện dạy học	(3 điểm)
	- Mô hình học cụ: + Có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ luôn được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo + Chưa có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ chưa được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo	(1 điểm) <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
	- Thiết bị đa phương tiện + Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình đào tạo + Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng dưới 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình đào tạo	(1 điểm) <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>

	- Phần mềm dạy học: + Có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập + Chưa có đủ phần mềm dạy học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	(1 điểm) <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
D.	Nhóm tiêu chí IV: Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động	10 điểm
1.	Sử dụng nguồn lực đầu tư	(1 điểm)
	- Đúng mục đích và có hiệu quả - Chưa đúng mục đích, hiệu quả chưa cao	<i>1 điểm</i> <i>0 điểm</i>
2.	Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	(2 điểm)
	- Có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường - Chưa có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho nhà trường	<i>2 điểm</i> <i>0 điểm</i>
3.	Phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	(3 điểm)
	- Có phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề - Chưa phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	<i>3 điểm</i> <i>0 điểm</i>
4.	Cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc đầu tư được sử dụng vào mục đích đào tạo	(1 điểm)
	- 100% - Dưới 100%	<i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
5.	Tỷ lệ % học sinh có việc làm sau khi tốt nghiệp	(3 điểm)
	- Từ 70% trở lên - Dưới 70%	<i>3 điểm</i> <i>1,5 điểm</i>

PHỤ LỤC 3

TIÊU CHÍ VÀ BẢNG ĐIỂM XẾP HẠNG TRUNG TÂM DẠY NGHỀ (Ban hành kèm theo Thông tư số 14 /2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

A.	Nhóm tiêu chí I: Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo	25 điểm
1.	Quy mô tuyển sinh sơ cấp nghề	(12 điểm)
	- Từ 1.000 lượt người học/năm trở lên	12 điểm
	- Dưới 1.000 lượt người học/năm	6 điểm
2.	Quy mô đào tạo	(5 điểm)
	- Trên 300 học sinh	5 điểm
	- Dưới 300 học sinh	3 điểm
3.	Số nghề đào tạo trình độ sơ cấp	(8 điểm)
	- Trên 6 nghề	8 điểm
	- Từ 4 đến 6 nghề	6 điểm
	- Dưới 4 nghề	4 điểm
B.	Nhóm tiêu chí II: Đội ngũ cán bộ, giáo viên	20 điểm
1.	Số cán bộ giáo viên cơ hữu	(8 điểm)
	- Từ 10 người trở lên	8 điểm
	- Dưới 10 người	4 điểm
2.	Số học sinh học nghề quy đổi/số giáo viên dạy nghề quy đổi	(2 điểm)
	- Dưới 30 học sinh/01 giáo viên	2 điểm
	- Từ 30 học sinh trở lên/01 giáo viên	1 điểm
3.	Trình độ đội ngũ cán bộ, giáo viên	(10 điểm)
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ cán bộ quản lý	(2 điểm)
	+ 100% cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng trở lên	2 điểm
	+ Dưới 100% cán bộ quản lý có trình độ từ cao đẳng trở lên	1 điểm
	- Trình độ được đào tạo của đội ngũ giáo viên:	(2 điểm)
	+ Trên 70% đạt chuẩn theo quy định của Luật Dạy nghề	2 điểm
	+ Dưới 70% đạt chuẩn theo quy định	1 điểm
	- Tỷ lệ giáo viên có trình độ đại học:	(2 điểm)
	+ Từ 25% trở lên	2 điểm
	+ Dưới 25%	1 điểm
	- Trình độ sư phạm:	(2 điểm)
	+ Từ 70% trở lên giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm	2 điểm
	+ Dưới 70% giáo viên đạt chuẩn về trình độ sư phạm	1 điểm
	- Trình độ tin học:	(1 điểm)

	+ Từ 70% giáo viên có trình độ tin học A hoặc tương đương trở lên + Dưới 70% giáo viên có trình độ tin học A hoặc tương đương	<i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
	- Trình độ ngoại ngữ: + Từ 50% giáo viên có trình độ ngoại ngữ A hoặc tương đương trở lên + Dưới 50% giáo viên có trình độ ngoại ngữ trình độ A hoặc tương đương	(1 điểm) <i>1 điểm</i> <i>0,5 điểm</i>
C.	Nhóm tiêu chí III: Cơ sở vật chất, thiết bị và chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	35 điểm
1.	Cơ sở vật chất	(16 điểm)
	a) Diện tích đất sử dụng	(4 điểm)
	- Có diện tích đất sử dụng đạt chuẩn quy định (3.000m ² đối với khu vực đô thị và 10.000m ² đối với khu vực ngoài đô thị) - Có diện tích đất sử dụng chưa đạt chuẩn quy định (dưới 3.000m ² đối với khu vực đô thị và 10.000m ² đối với khu vực ngoài đô thị)	<i>4 điểm</i> <i>2 điểm</i>
	b) Nhà xưởng, phòng học	(12 điểm)
	- Phòng học lý thuyết: + Có phòng học lý thuyết đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết tối thiểu 1,5 m ² /chỗ học) + Có phòng học lý thuyết nhưng chưa đáp ứng được quy mô đào tạo theo tiêu chuẩn quy định (diện tích phòng học lý thuyết dưới 1,5 m ² /chỗ học)	(6 điểm) <i>6 điểm</i> <i>3 điểm</i>
	- Xưởng thực hành: + Có xưởng thực hành đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo sơ cấp nghề (diện tích phòng học thực hành tối thiểu 4 - 6 m ² /chỗ thực hành) + Có xưởng thực hành nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực hành cơ bản theo chương trình đào tạo sơ cấp nghề (diện tích phòng học thực hành dưới 4m ² /chỗ thực hành)	(6 điểm) <i>6 điểm</i> <i>3 điểm</i>
2.	Thiết bị dạy và học nghề	(9 điểm)
	- Chung loại thiết bị: + Có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo + Chưa có đủ chủng loại thiết bị phù hợp với nghề đào tạo	(3 điểm) <i>3 điểm</i> <i>1,5 điểm</i>
	- Số lượng thiết bị:	(3 điểm)

	+ Số lượng thiết bị đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo	3 điểm
	+ Số lượng thiết bị chưa đáp ứng đủ theo quy mô đào tạo	1,5 điểm
	- Công nghệ của thiết bị:	(3 điểm)
	+ Từ 50% thiết bị dạy nghề trở lên được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại	3 điểm
	+ Dưới 50% thiết bị dạy nghề được sản xuất cách thời điểm đánh giá là 5 năm trở lại	1,5 điểm
3.	Chương trình, giáo trình, phương tiện dạy học	(10 điểm)
	a) Chương trình	(3 điểm)
	- Có đủ 100% chương trình đào tạo theo các nghề đào tạo của trung tâm và được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới	3 điểm
	- Chưa có đủ 100% chương trình đào tạo theo các nghề đào tạo của trung tâm chưa được cập nhật, điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với công nghệ mới	1,5 điểm
	b) Giáo trình	(4 điểm)
	- Có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trung tâm	4 điểm
	- Chưa có đủ giáo trình hoặc tài liệu giảng dạy cho các chương trình đào tạo của trung tâm	2 điểm
	c) Phương tiện dạy và học nghề	(3 điểm)
	- Mô hình học cụ:	(1 điểm)
	+ Có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ luôn được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo sơ cấp nghề	1 điểm
	+ Chưa có đủ mô hình học cụ và mô hình học cụ chưa được đổi mới theo yêu cầu của chương trình đào tạo sơ cấp nghề	0,5 điểm
	- Thiết bị đa phương tiện:	(2 điểm)
	+ Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình sơ cấp nghề	2 điểm
	+ Có thiết bị đa phương tiện đáp ứng dưới 100% yêu cầu giảng dạy theo chương trình sơ cấp nghề	1 điểm
D.	Nhóm tiêu chí IV: Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động	20 điểm
1.	Sử dụng nguồn lực đầu tư	(2 điểm)
	- Đúng mục đích và có hiệu quả	2 điểm
	- Chưa đúng mục đích, hiệu quả chưa cao	0 điểm
2.	Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho trung tâm	(3 điểm)

	- Có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho trung tâm	<i>3 điểm</i>
	- Chưa có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ kết hợp với đào tạo để tăng nguồn thu cho trung tâm	<i>0 điểm</i>
3.	Phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	(5 điểm)
	- Có phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	<i>5 điểm</i>
	- Chưa phối hợp với doanh nghiệp để đào tạo nghề	<i>0 điểm</i>
4.	Cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc đầu tư được sử dụng vào mục đích đào tạo	(3 điểm)
	- 100%	<i>3 điểm</i>
	- Dưới 100%	<i>1,5 điểm</i>
5.	Tỷ lệ % người học có việc làm sau đào tạo	(4 điểm)
	- Từ 70% trở lên	<i>4 điểm</i>
	- Dưới 70%	<i>2 điểm</i>
6.	Dịch vụ giới thiệu việc làm và hướng nghiệp	(3 điểm)
	- Có hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm và hướng nghiệp trong trung tâm	<i>3 điểm</i>
	- Chưa có hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm và hướng nghiệp trong trung tâm	<i>0 điểm</i>

PHỤ LỤC 4

Cơ quan chủ quản.....
Đơn vị.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm.....

BẢNG CHẤM ĐIỂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2007
của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. Quy mô đào tạo, số nghề đào tạo:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

II. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ, giáo viên:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

III. Cơ sở vật chất và thiết bị:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

IV. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực và kết quả hoạt động:

-	điểm
-	điểm
-	điểm
...	

Tổng số: điểm

(Viết bằng chữ:.....)

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

